

Clothes in Mandarin

Shoes in Mandarin

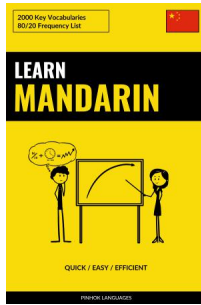
flip-flops	人字拖 (rén zì tuō)
high heels	高跟鞋 (gāo gēn xié)
trainers	运动鞋 (yùn dòng xié)
sandals	凉鞋 (liáng xié)
leather shoes	皮鞋 (pí xié)
slippers	拖鞋 (tuō xié)
football boots	足球鞋 (zú qiú xié)
hiking boots	登山鞋 (dēng shān xié)
ballet shoes	芭蕾舞鞋 (bā lěi wǔ xié)
dancing shoes	舞鞋 (wǔ xié)



www.flashcardo.com/mandarin-flashcards/

Underwear in Mandarin

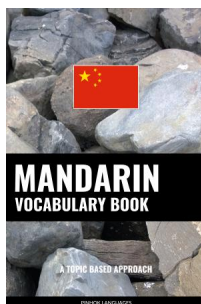
bra	胸罩 (xiōng zhào)
jogging bra	运动胸罩 (yùn dòng xiōng zhào)
panties	三角裤 (sān jiǎo kù)
underpants	内裤 (nèi kù)
undershirt	汗衫 (hàn shān)
sock	袜子 (wà zi)
pantyhose	连裤袜 (lián kù wà)
pyjamas	睡衣 (shuì yī)



www.pinhok.com/learn-mandarin/

Other Clothes in Mandarin

T-shirt	T恤 (T xù)
shorts	短裤 (duǎn kù)
trousers	裤子 (kù zi)
jeans	牛仔裤 (niú zǎi kù)
sweater	毛衣 (máo yī)
suit	西装 (xī zhuāng)
dress	连衣裙 (lián yī qún)
coat	大衣 (dà yī)
raincoat	雨衣 (yǔ yī)



www.pinhok.com/learn-mandarin/

Accessories in Mandarin

glasses	眼镜 (yǎn jìng)
sunglasses	太阳镜 (tài yáng jìng)
umbrella	雨伞 (yǔ sǎn)
ring	戒指 (jiè zhǐ)
earring	耳环 (ěr huán)
wallet	钱包 (qián bāo)
watch	手表 (shǒu biǎo)
belt	腰带 (yāo dài)
handbag	手提包 (shǒu tí bāo)
scarf	围巾 (wéi jīn)
hat	帽子 (mào zi)
tie	领带 (lǐng dài)